



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
THE 333 SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tel: 0500.3829162 * Fax: 500.3829089

Website miaduong333.vn – Email: miaduong333@gmail.com

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Giữa niên độ

Quý 2 Năm 2015



Nơi gửi: _____

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2015	Số đầu kỳ 01/4/2015
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	236.772.038.011	233.139.021.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	40.458.967.448	45.760.182.317
1. Tiền	111	30.458.967.448	45.760.182.317
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130	116.616.365.977	80.633.502.618
1. Phải thu của khách hàng	131	58.705.720.872	4.692.744.462
2. Trả trước cho người bán	132	54.983.947.347	69.589.609.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.969.811.447	7.394.262.845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.043.113.689)	(1.043.113.689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	51.949.196.099	81.841.922.543
1. Hàng tồn kho	141	51.949.196.099	81.841.922.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.747.508.487	4.903.414.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.959.613.702	3.492.121.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	70.277.846	63.408.132
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	1.717.616.939	1.347.884.550
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	256.532.641.447	268.519.257.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	255.367.260.582	263.703.472.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	254.938.826.132	263.255.384.855
- Nguyên giá	222	467.334.337.419	464.632.491.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(212.395.511.287)	(201.377.106.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	428.434.450	448.087.638
- Nguyên giá	228	725.565.200	725.565.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(297.130.750)	(277.477.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	783.500.000	3.484.005.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	783.500.000	3.484.005.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	381.880.865	1.331.780.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	381.880.865	1.331.780.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	493.304.679.458	501.658.279.502
C - NỢ PHẢI TRẢ			
	300	272.289.612.671	279.145.384.282
I. Nợ ngắn hạn	310	207.653.762.924	215.484.534.535
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	1.197.189.009	13.297.993.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	902.500	8.258.852.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.697.116.477	5.372.674.391
4. Phải trả Người lao động	314	1.188.857.957	3.533.960.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	39.035.341.823	20.503.132.994
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	35.878.922.115	19.831.943.974
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	117.044.952.843	144.642.838.004
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	3.610.480.200	43.138.858
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	64.635.849.747	63.660.849.747
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	64.635.849.747	63.660.849.747
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	221.015.066.787	222.512.895.220
I. Vốn chủ sở hữu	410	221.015.066.787	222.512.895.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	75.680.316.243	64.565.329.863
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50.864.760.544	63.477.575.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22.370.637.207	56.021.231.753
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28.494.123.337	7.456.343.604
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	493.304.679.458	501.658.279.502

Người lập

NGUYỄN THANH TÙNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN XUÂN QUANG



PHAN XUÂN THỦY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2015

Từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

Chỉ tiêu	MS	Th. Minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	225.994.880.056	182.891.298.949	426.643.440.657
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03				
+ Chiết khấu thương mại	04				
+ Giảm giá hàng bán	05				
+ Hàng bán bị trả lại	06				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		225.994.880.056	182.891.298.949	426.643.440.657
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	178.930.134.446	159.134.041.594	363.248.289.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ (20=10-11)	20		47.064.745.610	23.757.257.355	63.395.151.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	1.839.689.222	4.336.961.067	4.764.508.361
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	11.740.822.145	11.176.204.270	18.721.614.540
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		11.740.822.145	11.176.204.270	18.721.614.540
8. Chi phí bán hàng	24		106.686.782	166.712.641	173.064.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.372.008.120	5.979.640.035	12.771.059.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		28.684.917.785	10.771.661.476	36.493.920.297
11. Thu nhập khác	31		58.706.363	15.925.909	98.486.592
12. Chi phí khác	32		32.610.000	12.972.433	32.610.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.096.363	2.953.476	65.876.592
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		28.711.014.148	10.774.614.952	36.559.796.889
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	216.890.811	1.452.530.463	609.329.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.31			
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		28.494.123.337	9.322.084.489	35.950.466.941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				16.449.394.870

Người lập

(Signature)

Kế toán trưởng

(Signature)



NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN XUÂN QUANG

PHAN XUÂN THỦY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30/6/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Th. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		438.574.183.805	408.859.908.518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(424.277.312.314)	(370.004.825.913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.613.678.750)	(17.900.714.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.967.694.060)	(11.176.204.270)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.857.420.118)	(4.446.078.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.838.559.400	8.932.920.153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.860.136.284)	(19.741.994.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	20		(27.163.498.321)	(5.476.988.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(2.970.476.000)	(1.272.902.512)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.529.500.000)	(145.051.774.446)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		90.258.356.059	122.668.875.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.764.508.361	1.115.277.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58.522.888.420	(22.540.523.760)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.000.000.000	111.993.862.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.420.347.326)	(131.848.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9.997.690.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.420.347.326)	(29.851.828.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.939.042.773	(57.869.340.499)
Tiền tồn đầu kỳ	60		11.519.924.675	107.086.836.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		40.458.967.448	49.217.496.786

Người lập

NGUYỄN THANH TÙNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN XUÂN QUANG

Lập ngày 13 tháng 7 năm 2015
Tổng Giám đốc

 CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
 H. EAKAR - T. ĐÁK LẮK

PHAN XUÂN THỦY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Vốn góp cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất chế biến, Kinh doanh thương mại**
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường
 - Sản xuất kinh doanh điều nhân xuất khẩu
 - Sản xuất kinh doanh nước lọc đóng chai
 - Sản xuất kinh doanh phân vi sinh
 - Kinh doanh xăng dầu, vận tải.
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Sử dụng Việt Nam đồng*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán DN VN*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*Số dư ngoại tệ tại TCTD nào thì đánh giá theo tỷ giá tại TCTD đó*
- 2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: trên cơ sở dồn tích
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận các các tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê TC và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Ghi nhận theo nguyên giá*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Theo phương pháp đường thẳng (Trong khung khấu hao của Thông tư 45/2013/TT-BTC)*

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì Doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày Lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi đầu tư trồng mía được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư khoản ứng vốn cho nông dân và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo tổng chi phí phát sinh trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền	30/6/2015	1/4/2015
- Tiền mặt	385.690.196	2.783.798.192
- Tiền gửi ngân hàng	38.831.805.590	42.976.384.125
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	10.000.000.000	
Cộng	39.217.495.786	45.760.182.317

2- Các khoản đầu tư tài chính	30/6/2015			1/4/2015		
a- Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi số		Giá gốc	Giá trị ghi số	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	Giá gốc	Giá trị ghi số		Giá gốc	Giá trị ghi số	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3- Phải thu của khách hàng	30/6/2015	1/4/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	58.705.720.872	4.692.744.462
- Công ty TNHH TM Thành Thúy	43.986.782.142	3.813.885.932
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

4- Phải thu khác	30/6/2015	1/4/2015
a) Ngắn hạn	3.969.811.447	7.394.263.045
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Lãi đầu tư vùng nguyên liệu	3.798.583.749	6.884.282.666
- Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn	125.722.222	125.722.222
- Phải thu ứng nhiên liệu vận chuyển n	5.129.473	298.075.873
- Phải thu khác	40.376.003	86.182.284
b) Dài hạn		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Phải thu khác		

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/6/2015		1/4/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
a) Hàng tồn kho				
a) TSCĐ				
a) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	30/6/2015		1/4/2015	
	Giá gốc	Gt có thể thu hồi	Giá gốc	Gt có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu				
- Thông tin về khoản tiền phạt, lãi trả chậm				
- khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

7- Hàng tồn kho	30/6/2015		1/4/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	35.373.730.959		19.682.701.529	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	1.720.707.427		2.692.649.562	
- Thành phẩm	13.746.569.276		58.976.302.599	
- Hàng hóa	1.077.798.333		483.354.736	
- Hàng gửi đi bán	30.390.104		6.914.117	
Cộng	51.949.196.099		81.841.922.543	

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2015		1/4/2015	
	Giá gốc	Gt có thể thu hồi	Giá gốc	Gt có thể thu hồi
a) chi phí sản xuất KDDD dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	783.500.000	783.500.000	3.484.005.000	3.484.005.000
Cộng	783.500.000	783.500.000	3.484.005.000	3.484.005.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	122.402.688.497	117.988.919.448	3.960.620.474	280.263.000		464.632.491.419
- Mua trong kỳ		61.240.000	2.640.606.000			2.701.846.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	122.402.688.497	338.050.159.448	6.601.226.474	280.263.000		467.334.337.419
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	52.294.851.930	146.479.531.270	2.500.319.113	102.404.251		201.377.106.564
- Khấu hao trong kỳ	2.833.697.432	8.059.326.203	125.381.088			11.018.404.723
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	55.128.549.362	154.538.857.473	2.625.700.201	102.404.251		212.395.511.287
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	70.107.836.567	191.509.388.178	1.460.301.361	177.858.749		263.255.384.855
- Tại ngày Cuối quý	67.274.139.135	183.511.301.975	3.975.526.273	177.858.749		254.938.826.132

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	304.651.200			420.914.000		725.565.200
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	304.651.200			420.914.000		725.565.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	38.076.820			239.400.742		277.477.562
- Khấu hao trong quý	1.395.390			18.257.798		19.653.188
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	39.472.210			257.658.540		297.130.750
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu quý	266.574.380			181.513.258		448.087.638
- Tại ngày Cuối quý	265.178.990			163.255.460		428.434.450

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vkt	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH	TSCĐ VH	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	30/6/2015	1/4/2015
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ		
Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Các khoản khác	381.880.865	1.331.780.284

14- Tài sản khác	30/6/2015	1/4/2015
a) Ngắn hạn		
- Phải thu tạm ứng của CBCNV	1.717.616.939	1.347.884.550
-		

b) Dài hạn		
- tài sản dài hạn hác		
-		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê TC	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	118.919.952.843		-25.722.885.161		144.642.838.004	144.642.838.004
- Ngân hàng ACB Đaklak	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng VCB Đaklak	40.000.000.000	40.000.000.000			40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng OCB Đaklak	30.000.000.000	30.000.000.000	-20.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay cán bộ CNV	13.997.952.843	13.997.952.843	-748.885.161		14.746.838.004	14.746.838.004
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.922.000.000	14.922.000.000	-4.974.000.000		19.896.000.000	19.896.000.000
b - vay dài hạn	62.760.849.747	62.760.849.747	-900.000.000		63.660.849.747	63.660.849.747
- Ngân hàng ACB Đaklak	59.749.702.698	59.749.702.698			59.749.702.698	59.749.702.698
- Vay đối tượng khác (Cty Mua bán nợ)	3.011.147.049	3.011.147.049	(900.000.000)		3.911.147.049	3.911.147.049
Cộng	181.680.802.590	62.760.849.747	(26.622.885.161)	-	208.303.687.751	208.303.687.751

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Các khoản phải trả ngắn hạn	1.197.189.009	1.197.189.009	13.297.993.371	13.297.993.371
b - Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c - Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d - Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	4.911.708.906	10.790.325.641	6.719.333.838	8.982.700.709
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	392.439.063	216.890.811		609.329.874

- Thuế thu nhập cá nhân	68.526.422	40.607.529	14.000.000	95.133.951
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế tài nguyên		14.300.000	4.288.000	10.012.000
- Các loại thuế khác		261.159.528	261.159.528	
Cộng	5.372.674.391	11.323.283.509	6.998.781.366	9.697.176.534

18- Chi phí phải trả	30/6/2015	1/4/2015
- Các khoản Trích trước	39.035.341.823	20.503.132.994
- trích trước lãi vay phải trả các TCTD		
- Phải trả chi phí kiểm toán		
- Khoản lãi vay phải trả		
Cộng		

19- Các khoản phải khác	30/6/2015	1/4/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý	40.472.173	40.472.173
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội	1.275.144.344	1.212.096.085
- Phải trả tạm ứng	21.033.718	119.250.806
- Phải trả tiền mía		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	429.440.000	911.440.000
- Phải trả người vận chuyển mía	131.013.824	8.665.014.842
- Cổ tức phải trả	24.994.227.000	
- Lãi vay phải trả Cty Mua bán nợ	8.951.344.654	8.869.780.803
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.246.402	13.889.265
Cộng	35.878.922.115	19.831.943.974

20- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2015	1/4/2015
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2015	1/4/2015
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

21- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

DVT: Nghìn đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu
--	------------------------------------

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu kỳ trước	83.314.090	11.155.900		64.565.329		56.021.232		215.056.551
- Tăng vốn trong kỳ trước								
- Lãi trong kỳ trước						7.456.344		7.456.344
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ trước								
- Lỗ trong								
- Giảm khác								
Số dư đầu kỳ này	83.314.090	11.155.900		64.565.329		63.477.576		222.512.895
- Tăng vốn trong kỳ này				11.114.986				11.114.986
- Lãi trong kỳ này						28.494.123		28.494.123
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác						41.106.937		41.106.937
Số dư cuối quý này	83.314.090	11.155.900		75.680.315		50.864.762		221.015.067

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.314.090.000	83.314.090.000
Cộng	83.314.090.000	83.314.090.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.314.090.000	83.314.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 75.680.316.243 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh Chi tiết về Số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Quý trước
+ Doanh thu bán hàng	225.994.880.056	200.648.560.601
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	173.731.866.420	181.798.296.890
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	5.198.268.026	2.519.858.304
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	178.930.134.446	184.318.155.194
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.839.689.222	2.924.819.139
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.839.689.222	2.924.819.139
5- Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	11.740.822.145	6.980.792.395
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	11.740.822.145	6.980.792.395
6. Thu nhập khác	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	272.727	3.168.636
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		

- Các khoản khác.	58.433.636	36.611.593
Cộng	58.706.363	39.780.229

7. Chi phí khác	Quý này	Quý trước
- giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Quý trước
- Chi phí bán hàng	106.686.782	66.378.210
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.372.008.120	4.399.051.429

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
9.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.048.906.833	193.988.783.220
-		
-		
9.2- Chi phí nhân công	5.435.205.502	10.172.883.662
-		
-		
9.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.692.417.216	21.177.547.224
9.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.255.396	4.618.381.029
9.5- Chi phí khác bằng tiền	5.712.875.746	10.651.200.255
Cộng	127.680.660.693	240.608.795.390

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	216.890.811	392.439.137
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	216.890.811	392.439.137

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này	Quý trước
- chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này	Quý trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Tài sản (Tổng hợp theo từng loại Tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 13 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN XUÂN QUANG

PHAN XUÂN THỦY